

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy may Phú Anh công suất 6 triệu đối SP/năm tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Minh Tâm; Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo ĐTM Dự án xây dựng Nhà máy may Phú Anh công suất 6 triệu đối SP/năm tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV May Phú Anh (trước đây là Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Minh Tâm);

Theo Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01/CTNX-PA/2023 ký ngày 04/01/2023 giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Minh Tâm và Công ty TNHH MTV May Phú Anh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 1942024/2024/CV-MT ngày 19/4/2024 của Công ty TNHH MTV May Phú Anh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy may Phú Anh công suất 6 triệu đối SP/năm tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa; văn bản số 0362024/2024/CV-MT ngày 03/6/2024 của Công ty TNHH MTV may Phú Anh về việc chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy may Phú Anh công suất 06 triệu sản phẩm/năm tại xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa” theo kết luận của Đoàn kiểm tra;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1014/TTr-

STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV May Phú Anh tại thôn Viên Khê 1, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy may Phú Anh công suất 6 triệu sản phẩm/năm tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may Phú Anh
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- 1.3. Chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV May Phú Anh.
- 1.4. Loại hình sản xuất kinh doanh: May mặc.
- 1.5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2802406858, đăng ký lần đầu ngày 01/6/2016, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/6/2022; nơi cấp: Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hoá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích đất: Tổng diện tích sử dụng đất 68.205,6 m².
- Công suất hoạt động: 6 triệu sản phẩm may mặc/năm.
- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Cắt → May → Kiểm soát chất lượng → Giặt là → Đóng gói, đóng thùng → Thành phẩm xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV May Phú Anh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV May Phú Anh có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH MTV May Phú Anh (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Đông Sơn (để theo dõi);
- UBND xã Đông Khê, huyện Đông Sơn (để g/s);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) và nước thải rửa tay, chân phát sinh từ các nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất số 01 và Nhà điều hành 01.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) và nước thải rửa tay, chân phát sinh từ các nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất số 02 và Nhà điều hành 02.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) và nước thải rửa tay, chân phát sinh từ các nhà vệ sinh của khu Nhà ở chuyên gia và Nhà nghỉ ca công nhân.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn ca của Nhà máy.
- Nguồn số 05: Nước thải xả cặn lò hơi phát sinh từ nhà lò hơi.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình giặt quần áo.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải:

Nhà máy có 01 dòng nước thải sau khi xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 240 m³/ngày đêm xả qua đường ống PVC DN200 ra hệ thống mương, cống thu gom nước thải chung của khu vực.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu thoát nước chung của khu vực đoạn chảy qua phía sau Nhà máy tại thôn Viên Khê 1, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Mương tiêu thoát nước chung của khu vực đoạn chảy qua phía sau Nhà máy. Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2192066 (m); Y = 573653 (m);

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 152 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. *Chế độ xả nước thải*: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.4.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận*:

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Độ màu	Pt/Co	150	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ
2	pH	—	5,5 - 9,0		
3	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	110		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	55		
5	COD	mg/l	165		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	11		
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,55		
8	Tổng N	mg/l	44		
9	Tổng P	mg/l	6,6		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
11	Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tuyến số 01: Nước thải rửa tay chân từ Nhà xưởng số 1, Nhà điều hành số 01, Nhà ở chuyên gia, Nhà ăn ca, Nhà nghỉ ca công nhân → Song chắn rác → Đường ống PVC, DN90 → Tuyến thu gom chính số 01 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTTT; Nước thải hố tiêu hố tiêu từ các nhà vệ sinh của Nhà xưởng số 1, Nhà điều hành số 01, Nhà ở chuyên gia, Nhà ăn ca, Nhà nghỉ ca công nhân → Các bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC, DN90 → Tuyến thu gom chính số 01 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTTT; Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Đường ống PVC, DN110 → Tuyến thu gom chính số 01 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTTT.

- Tuyến số 2: Nước thải rửa tay chân từ: Nhà xưởng số 2, Nhà điều hành số 02 Song chắn rác → Đường ống PVC, DN90 → Tuyến thu gom chính số 02 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTTT; Nước thải hố tiêu hố tiêu từ các nhà vệ

sinh của: Nhà Xưởng số 2, Nhà điều hành 02 → Bể tự hoại → Đường ống PVC, DN90 → Tuyên thu gom chính số 02 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTTT; Nước thải xả cặn nổi hơi → Ống PVC Ø90 dài 30m → Tuyên thu gom chính số 02 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTTT; Nước thải từ quá trình giặt là → Tuyên thu gom chính số 02 bằng ống PVC, DN140 → Hệ thống XLNTT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của cơ sở:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 06 bể với thể tích 60 m³/bể.
- Bể tách dầu mỡ: 01 bể với thể tích 25m³.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 Hệ thống với công suất xử lý 240 m³/ngày đêm bằng công nghệ lý hóa, vi sinh kết hợp.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung:

Nước thải từ nguồn qua xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể khử nito → Bể xử lý thiếu khí → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương tiêu khu vực.

- Công suất thiết kế: 240 m³/ngày.đêm
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAM, PAC, Cloramin B, Chế phẩm vi sinh BIO dạng bột (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý gấp 1,5 lần lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Nhà máy để phòng trường hợp lưu lượng nước thải tăng đột biến vẫn đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải; trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Hệ thống xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Xây dựng các bể chứa xử lý nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung có dung tích lớn (Tổng dung tích chứa nước thải của các bể: Thu gom, điều hòa, thiếu khí, hiếu khí có dung tích chứa lớn nhất lên tới 500m³) để có thể lưu giữ tạm thời lưu lượng nước thải phát sinh của Nhà máy trong vòng 3 ngày trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Hệ thống.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra hệ thống thu gom của cụm công nghiệp.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và Ban quản lý cụm công nghiệp để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời cho tạm dừng hoạt động công đoạn giặt để hạn chế phát sinh nước thải sản xuất cần phải thu gom, xử lý để sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành trở lại.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

Quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 240 m³/ngày.đêm.
- Vị trí lấy mẫu: Tại bể chứa nước sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 240m³/ngày đêm.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4.3, Phần A Phụ lục này

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh số 01: Khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi
- Nguồn phát sinh số 02: Khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng vải vụn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải của lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi sau hệ thống xử lý thải qua ống khói cao 15 m ra môi trường.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải của lò đốt cấp hơi sử dụng vải vụn sau hệ thống xử lý thải qua ống khói cao 15 m ra môi trường

2.2. Vị trí xả bụi, khí thải:

Nằm trong khuôn viên Nhà máy may Phú Anh tại thôn Viên Khê 1, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0), như sau:

- Tọa độ xả thải của dòng khí thải số 01: X = 2192126 (m); Y = 573469 (m).
- Tọa độ xả thải của dòng khí thải số 02: X = 2192123 (m); Y = 573478 (m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $750\text{m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $375\text{m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $375\text{m}^3/\text{h}$.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 02: Xả gián đoạn, chỉ xả khi vận hành lò đốt cấp hơi.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường

- Khí thải của dòng khí thải số 01 trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $k_v = 1,2$; $k_p = 1$), cụ thể:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.200		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	600		
4	Nito oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020		

- Khí thải của dòng khí thải số 02 trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	250		
3	NO _x (theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
4	SO ₂	mg/Nm ³	250		
5	HCl	mg/Nm ³	50		
6	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50		
7	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Ti, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải từ buồng đốt than và củi (nguồn khí thải số 01) → Đường ống → Quạt hút li tâm → Hệ thống xử lý khí thải (Bể hấp thụ có pha dung dịch sữa vôi)
- Khí thải từ buồng đốt vôi vụn (nguồn khí thải số 02) → Đường ống → Quạt hút li tâm → Hệ thống xử lý khí thải (Xyclon màng nước).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

+ Đối với công trình, thiết bị xử lý khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi, gồm có: Quạt hút 02 cái; Bể nước hấp thụ 01.

+ Đối với công trình, thiết bị xử lý khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng vôi vụn, gồm có: Quạt hút 02 cái; máy bơm nước 01 cái; hệ thống Xyclong màng nước 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò đốt cấp hơi:

+ Đối với lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi: Khí thải từ buồng đốt → Đường ống → Quạt hút li tâm → Bể nước hấp thụ (dung dịch sữa vôi) → Quạt hút → Ống khói cao 15m → Môi trường.

+ Đối với lò đốt cấp hơi sử dụng vôi vụn: Khí thải từ buồng đốt → Đường ống → Quạt hút → Xyclon màng nước → Quạt hút, đẩy → Ống khói cao 15m.

- Công suất thiết kế hệ thống: Công suất của hệ thống xử lý bụi, khí lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi: 375 m³/giờ; công suất hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng vôi vụn: 375 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch sữa vôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải và đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải, thiết bị lọc bụi túi vải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (theo khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đốt cấp hơi sử dụng vải vụn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Tại thân ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng than và củi.

- Vị trí số 02: Tại thân ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp hơi sử dụng vải vụn.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.2, Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Nghiêm cấm việc sử dụng vải vụn có chứa nguyên tố Clo cho lò đốt cấp hơi.

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.3.2, phần A của Phụ lục này.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu, quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của các lò hơi số 01.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X(m) = 2192217; Y(m) = 573573.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X(m) = 2192257; Y(m) = 573450.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X(m) = 2192076; Y(m) = 573574.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X(m) = 2192189; Y(m) = 573514.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X(m) = 2192122; Y(m) = 573470.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°)

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung nằm trong khuôn viên Nhà máy may Phú Anh tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng các thiết bị, máy móc hiện đại, hạn chế tối đa tiếng ồn phát sinh;
- Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của khu vực có độ ồn cao (như: khu vực may, khu vực giặt là,...) và giảm tối đa số công nhân làm việc ở đó;
- Đặt máy móc, thiết bị trên các bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng cách ly chấn động;
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị;
- Trang bị nút tai chống ồn, bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao.
- Khu vực nhà máy phát điện đặt tách biệt so với khu vực văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia.
- Đảm bảo tiếng ồn tại nhà máy, khu vực làm việc đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in	08 02 04	14,5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10,5
3	Pin ắc quy thải	16 01 12	20
4	Dầu thải (dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải)	17 02 03	80
5	Giẻ lau dính dầu mỡ (Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại)	18 02 01	12,5
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 02 03	45
Tổng khối lượng			182,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (kg/năm)
1	Vải vụn chứa 80 – 100% cotton	157.000
2	Chất thải rắn sản xuất thông thường	500.000
	Tổng	657.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	480
Tổng khối lượng		480

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 100 - 240 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 15m² nằm trong Nhà kho chứa chất thải của nhà máy có tổng diện tích 90m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường tôn bao kín, mái tôn, nền láng xi măng. Bên trong kho bố trí các thùng chứa đối với từng loại chất thải, có gắn biển báo nhãn mác, đổ nền bê tông bên ngoài cửa ra vào, tránh tràn đổ chất thải ra ngoài môi trường, phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng nhựa cứng để lưu giữ chất thải rắn thông thường.
- Bao bì mềm để lưu chứa chất thải rắn thông thường.
- Kim may và các vật sắc nhọn bằng kim loại thu gom vào các thùng nhựa hoặc kim loại có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Lưu chứa tại Nhà kho (cùng với CTNH, trong đó khu vực lưu trữ chất thải sản xuất có diện tích là 75m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường tôn bao kín, mái tôn, nền láng xi măng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu giữ

- Trang bị các thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy loại 100; 120; 500 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy không bố trí khu lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chất thải sinh hoạt thu gom vào các thùng chứa theo quy định và vận chuyển đi xử lý hàng ngày sau mỗi ca làm việc.

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông xi măng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện biện pháp xử lý bụi, khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.